



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
Cơ quan: Tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 1196 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 22 tháng 5 năm 2023

HỎA TỐC

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (đoạn đi qua địa bàn huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 1302/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 22/5/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (đoạn đi qua địa bàn huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng), cụ thể như sau:

1. Vị trí, diện tích đất dự kiến thu hồi: Khoảng 134,23 ha, tại các xã Thạnh Thới An, Thạnh Thới Thuận, Viên An, Viên Bình, Liêu Tú, Lịch Hội Thượng, Trung Bình và thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

2. Giá đất cụ thể:

Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
A	Xã Thạnh Thới An			
I	Đất ở tại nông thôn			
1	Tiếp giáp Đường tỉnh 935 đoạn từ giáp ranh xã Tài Văn đến Cầu An Nô	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	1.076.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	538.000
2	Tiếp giáp Đường huyện 35 (Đường đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh) đoạn từ giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận đến giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	720.600
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	360.300
3	Tiếp giáp kênh thủy lợi cấp Đường huyện 35 (đường đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh) đoạn từ giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận đến giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	432.500
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	255.400
4	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Thạnh Thới An	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	426.500
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	255.400
5	Đất ở còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	255.400
II	Đất nông nghiệp			
1	Tiếp giáp Đường tỉnh 935 đoạn từ giáp ranh xã Tài Văn đến Cầu An Nô	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	534.500
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	267.300



Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
2	Tiếp giáp Đường huyện 35 (đường đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh) đoạn từ giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận đến giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	358.700
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	179.400
3	Tiếp giáp kênh thủy lợi cấp Đường huyện 35 (đường đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh) đoạn từ giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận đến giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	215.300
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	107.700
4	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Thạnh Thới An	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	195.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	97.500
5	Đất nông nghiệp còn lại tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 5, khu vực 3	69.500
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	69.500
			Vị trí 5, khu vực 3	69.500
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 4, khu vực 3	69.500
6	Đất nông nghiệp còn lại không tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 5, khu vực 3	60.400
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	60.400
			Vị trí 5, khu vực 3	60.400
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 4, khu vực 3	60.400
B	Xã Thạnh Thới Thuận			
I	Đất ở tại nông thôn			
1	Đất ở còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	255.400

Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
II Đất nông nghiệp				
1	Đất nông nghiệp còn lại tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 4, khu vực 3	69.500
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	69.500
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 4, khu vực 3	69.500
2	Đất nông nghiệp còn lại không tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 4, khu vực 3	60.400
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	60.400
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 4, khu vực 3	60.400
C Xã Viên An				
I Đất ở tại nông thôn				
1	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Viên An	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	425.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	267.000
2	Đất ở còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	267.000
II Đất nông nghiệp				
1	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Viên An	Đất nông nghiệp	Phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	196.000
			Phạm vi thâm hậu từ mét thứ 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	98.000
2	Đất nông nghiệp còn lại tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 5, khu vực 3	69.500
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 5, khu vực 3	69.500
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 5, khu vực 3	69.500



Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
3	Đất nông nghiệp còn lại không tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 5, khu vực 3	60.400
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 5, khu vực 3	60.400
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 5, khu vực 3	60.400
D	Xã Viên Bình			
I	Đất ở tại nông thôn			
1	Tiếp giáp Đường huyện 32 đoạn từ đầu ranh trụ sở Ủy ban nhân dân xã Viên Bình đến hết ranh Chùa Lao Vên	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	1.363.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	681.500
2	Tiếp giáp đường bê tông dọc kênh Trà Đuốc đoạn từ Đường tỉnh 934 đến đê Ngăn Mặn	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	681.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	340.700
3	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Viên Bình	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	425.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	267.000
4	Đất ở còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	267.000
II	Đất nông nghiệp			
1	Tiếp giáp Đường huyện 32 đoạn từ đầu ranh trụ sở Ủy ban nhân dân xã Viên Bình đến hết ranh Chùa Lao Vên	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	537.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	268.500
2	Tiếp giáp đường bê tông dọc kênh Trà Đuốc đoạn từ Đường tỉnh 934 đến đê Ngăn Mặn	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	297.800
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	148.900

Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
3	Tiếp giáp đường đal (nông trường cặp kênh Xáng) đoạn từ giáp ranh xã Viên Bình đến giáp ranh xã Liêu Tú	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	268.500
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	134.300
4	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Viên Bình	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	196.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	98.000
5	Đất nông nghiệp còn lại tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 6, khu vực 3	69.600
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 5, khu vực 3	69.600
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 5, khu vực 3	69.600
6	Đất nông nghiệp còn lại không tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 6, khu vực 3	60.500
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 5, khu vực 3	60.500
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 5, khu vực 3	60.500
E	Xã Liêu Tú			
I	Đất ở tại nông thôn			
1	Tiếp giáp Đường tỉnh 936B (lộ Đại Nôn - Tổng Cáng) đoạn từ giáp ranh đất ông Tô Văn Tĩnh đến hết ranh đất ông Trần Phước Tâm	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	709.500
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	354.700
2	Tiếp giáp đường đal đoạn từ Đông đường Tổng Cáng - Đại Nôn đến giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	425.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	267.000
3	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Liêu Tú	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	425.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	267.000



Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
4	Đất ở còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	267.000
II	Đất nông nghiệp			
1	Tiếp giáp Đường tỉnh 936B (lộ Đại Nôn - Tổng Cánh) đoạn từ giáp ranh đất ông Tô Văn Tinh đến hết ranh đất ông Trần Phước Tâm	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	313.200
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	156.600
2	Tiếp giáp đường đal đoạn từ Đông đường Tổng Cánh - Đại Nôn đến giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	268.500
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	134.300
3	Tiếp giáp đường đal đoạn từ Kênh Chệt Yếu đến Cầu sắt ông Thại	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	268.500
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	134.300
4	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Liêu Tú	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	196.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	98.000
5	Đất nông nghiệp còn lại tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 5, khu vực 3	69.600
			Vị trí 6, khu vực 3	69.600
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 5, khu vực 3	69.600
			Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 5, khu vực 3

Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
6	Đất nông nghiệp còn lại không tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 5, khu vực 3	60.500
			Vị trí 6, khu vực 3	60.500
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 5, khu vực 3	60.500
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 5, khu vực 3	60.500
F	Xã Lịch Hội Thượng			
I	Đất ở tại nông thôn			
1	Tiếp giáp Đường huyện 27 đoạn từ giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng đến hết ranh Chùa Sóc Tia	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	2.359.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	1.179.700
2	Tiếp giáp đường đal (Đường tỉnh 933C nối dài) đoạn từ Ngã 4 Phố Dưới (Cầu Vĩnh Tường) đến hết ranh đất ông Tổng Kim Châu	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	2.124.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	1.062.000
3	Tiếp giáp đường nhựa đoạn từ giáp ranh đất bà Út Dung đến hết ranh đất Chùa Hội Phước	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	1.629.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	814.500
4	Tiếp giáp đường đal đoạn từ kênh Giồng Chát đến kênh Ngọc Sinh	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	935.700
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	467.900
5	Tiếp giáp đường đal đoạn từ đầu Rạch Gòi đến giáp ranh xã Liêu Tú	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	432.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	271.000

Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
6	Tiếp giáp đường đal đoạn từ phía Đông kênh cách ly đến hết ranh đất ông Trịnh Quang	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	432.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	271.000
7	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	432.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	271.000
8	Đất ở còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	271.000
II	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
1	Tiếp giáp đường nhựa đoạn từ giáp ranh đất bà Út Dung đến hết ranh đất Chùa Hội Phước	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	977.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	488.700
2	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	259.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	162.500
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	162.500
III	Đất nông nghiệp			
III.1	Đất nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường giao thông			
1	Tiếp giáp Đường huyện 27 đoạn từ giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng đến hết ranh Chùa Sóc Tia	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	931.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	465.700



Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
2	Tiếp giáp kênh thủy lợi cấp Đường huyện 27 đoạn từ giáp ranh Chùa Sóc Tia đến Kênh 6 Quê 1 (Giáp ranh xã Trung Bình)	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	411.700
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	205.800
3	Tiếp giáp đường đal (Đường tỉnh 933C nối dài) đoạn từ Ngã 4 Phố Dưới (Cầu Vĩnh Tường) đến hết ranh đất ông Tống Kim Châu	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	838.800
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	419.400
4	Tiếp giáp đường nhựa đoạn từ giáp ranh đất bà Út Dung đến hết ranh đất Chùa Hội Phước	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	690.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	345.000
5	Tiếp giáp đường đal đoạn từ kênh Giồng Chát đến kênh Ngọc Sinh	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	522.800
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	261.400
6	Tiếp giáp đường đal đoạn từ đầu rạch Gò đến giáp ranh xã Liêu Tú	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	231.200
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	115.600
7	Tiếp giáp đường đal đoạn từ phía Đông kênh cách ly đến hết ranh đất ông Trịnh Quang	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	231.200
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	115.600
8	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	231.200
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	115.600

Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
III.2	Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng			
1	Đất nông nghiệp còn lại thuộc 02 khu vực - Phía Tây: Giáp xã Liêu Tú; phía Đông: Giáp rạch Gò - Phía Tây: Giáp kênh Mới; phía Đông: Giáp xã Trung Bình			
1.1	Đất nông nghiệp còn lại tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 3, khu vực 3	69.600
			Vị trí 4, khu vực 3	69.600
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	69.600
			Vị trí 5, khu vực 3	69.600
Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 4, khu vực 3	69.600		
1.2	Đất nông nghiệp còn lại không tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 3, khu vực 3	60.600
			Vị trí 4, khu vực 3	60.600
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	60.600
			Vị trí 5, khu vực 3	60.600
Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 4, khu vực 3	60.600		
2	Đất nông nghiệp còn lại thuộc khu vực từ phía Tây: Giáp rạch Gò; phía Đông: Giáp kênh Mới			
2.1	Đất nông nghiệp còn lại tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 3, khu vực 3	75.600
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	75.600
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 4, khu vực 3	75.600
2.2	Đất nông nghiệp còn lại không tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 3, khu vực 3	65.700
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	65.700
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 4, khu vực 3	65.700
G	Thị trấn Lịch Hội Thượng			
I	Đất ở tại đô thị			

Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
1	Tiếp giáp Đường huyện 27 đoạn từ giáp đất Chùa 2 ông Cọp đến giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Đất ở tại đô thị	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	2.359.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	1.179.700
2	Tiếp giáp đường nhựa đoạn từ giáp ranh đất ông Xía đến hết ranh đất ông Trần Nhứt	Đất ở tại đô thị	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	1.629.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	814.500
3	Tiếp giáp đường bê tông đoạn từ đầu ranh đất nhà ông Trần Nhứt đến giáp Đường huyện 27	Đất ở tại đô thị	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	935.700
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	467.900
4	Tiếp giáp đường bê tông đoạn từ đầu ranh nhà ông Khru Bảo Quốc đến giáp đường đal ranh xã Lịch Hội Thượng (cặp nhà bà Thạch Thị Khiêl)	Đất ở tại đô thị	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	935.700
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	467.900
5	Đất ở còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất ở tại đô thị	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	271.000
II	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
1	Tiếp giáp đường nhựa đoạn từ giáp ranh đất ông Xía đến hết ranh đất ông Trần Nhứt	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	977.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	488.700
2	Tiếp giáp đường bê tông đoạn từ đầu ranh đất nhà ông Trần Nhứt đến giáp Đường huyện 27	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	561.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	280.700

Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
3	Tiếp giáp đường bê tông đoạn từ đầu ranh nhà ông Khuru Bảo Quốc đến giáp đường đal ranh xã Lịch Hội Thượng (cặp nhà bà Thạch Thị Khiêl)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Trong phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	561.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	280.700
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	162.500
III Đất nông nghiệp				
1	Tiếp giáp Đường huyện 27 đoạn từ giáp đất Chùa 2 ông Cọp đến giáp ranh xã Lịch Hội Thượng	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	931.400
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	465.700
2	Tiếp giáp đường nhựa đoạn từ giáp ranh đất ông Xía đến hết ranh đất nhà ông Trần Nhứt	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	690.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	345.000
3	Tiếp giáp đường bê tông đoạn từ đầu ranh đất nhà ông Trần Nhứt đến giáp Đường huyện 27	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	522.800
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	261.400
4	Tiếp giáp đường bê tông đoạn từ đầu ranh nhà ông Khuru Bảo Quốc đến giáp đường đal ranh xã Lịch Hội Thượng (cặp nhà bà Thạch Thị Khiêl)	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	522.800
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	261.400
5	Tiếp giáp đường đal, đường bê tông còn lại trên địa bàn thị trấn Lịch Hội Thượng	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	231.200
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	115.600

Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
6	Đất nông nghiệp còn lại tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 3, khu vực 2	75.600
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 2	75.600
7	Đất nông nghiệp còn lại không tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 3, khu vực 2	65.700
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 2	65.700
H	Xã Trung Bình			
I	Đất ở tại nông thôn			
1	Đất ở còn lại (tiếp giáp đường đất hiện trạng, bờ kênh, vị trí còn lại)	Đất ở tại nông thôn	Trong phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án	270.000
II	Đất nông nghiệp			
1	Tiếp giáp đường Quốc lộ Nam Sông Hậu đoạn từ Công Tầm Vu đến hết ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	2.329.600
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	1.164.800
2	Tiếp giáp mương thủy lợi cấp đường Quốc lộ Nam Sông Hậu đoạn từ Công Tầm Vu đến hết ranh đất Trạm cấp nước Mỏ Ó	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	1.958.000
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	979.000
3	Tiếp giáp đường đal (cấp Kênh 6 Quê) đoạn từ Đường huyện 27 đến kênh 80	Đất nông nghiệp	Trong phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét, tính từ mép lộ giới	231.200
			Trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70, tính từ mép lộ giới	115.600
4	Đất nông nghiệp còn lại tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 4, khu vực 3	73.200
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	73.200
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 3, khu vực 3	73.200
			Vị trí 4, khu vực 3	73.200



Stt	Đặc điểm thửa đất	Loại đất	Phạm vi áp dụng	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
5	Đất nông nghiệp còn lại không tiếp giáp đường đất, bờ kênh, kênh thủy lợi	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 4, khu vực 3	63.700
		Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 4, khu vực 3	63.700
		Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 3, khu vực 3	63.700
			Vị trí 4, khu vực 3	63.700

Điều 2. Căn cứ giá đất cụ thể được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Ban Quản lý dự án 2 triển khai các thủ tục tiếp theo về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (đoạn đi qua địa bàn huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng) theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Ban Quản lý dự án 2, Trung tâm Phát triển quỹ đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TĐ;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTW

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam